



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

-----o0o-----

Số: 08.2019/HHA/CV
(V/v CBTT định kỳ: BCTC quý 1 năm tài
chính 2019)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu.**
2. Mã chứng khoán: SJ1.
3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM.
4. Điện thoại: 028. 3974 1135 – 08. 3974 1136 Fax: 028. 3974 1280.
5. Email: info@hungchau.vn.
6. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thanh Hương – Tổng Giám Đốc.**
7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Báo cáo tài chính quý 1 năm tài chính 2019 (01/10/2017 – 31/12/2018) của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 16/01/2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 7.2. Nội dung giải trình: Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2019 tăng so với cùng kỳ quý 1 năm 2018: Lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm 2019 tăng 3% so với quý 1 năm 2018 là do Doanh thu tăng và Cơ cấu hàng bán khác nhau.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: **www.agri.hungchau.vn.**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người thực hiện CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRẦN THANH HƯƠNG

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TPHCM

MST : 0302047389

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01

năm tài chính 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 31/12/2018)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/10/2018
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		577,361,330,600	580,254,326,942
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,827,594,468	5,626,647,685
1. Tiền	111	V.01	10,827,594,468	5,626,647,685
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,395,416,667	20,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	20,395,416,667	20,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	310,098,315,681	349,452,368,569
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		288,363,640,292	340,312,529,107
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,448,301,791	7,383,888,235
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,286,373,598	1,755,951,227
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		223,986,005,310	187,325,573,149
1. Hàng tồn kho	141	V.04	223,986,005,310	187,325,573,149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,053,998,474	17,849,737,539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	527,493,083	1,494,908,533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,526,505,391	16,354,829,006
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		383,575,843,810	390,707,816,027
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	6,982,566,236	7,190,864,607
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,982,566,236	7,190,864,607
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		298,096,792,394	302,718,347,336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	155,617,362,453	158,722,480,785
- Nguyên giá	222		222,195,773,090	222,195,773,090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66,578,410,637)	(63,473,292,305)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	34,259,930,236	35,462,465,332
- Nguyên giá	225		47,241,844,411	47,241,844,411
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12,981,914,175)	(11,779,379,079)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	108,219,499,705	108,533,401,219
- Nguyên giá	228		113,027,012,250	113,027,012,250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,807,512,545)	(4,493,611,031)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,848,317,605	14,311,043,278
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	12,848,317,605	14,311,043,278
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		35,360,500,000	35,360,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19,545,000,000	19,545,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			



Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/10/2018
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,815,500,000	15,815,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30,287,667,575	31,127,060,806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	30,287,667,575	31,127,060,806
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		960,937,174,410	970,962,142,969
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		683,350,146,153	695,785,361,466
I. Nợ ngắn hạn	310		542,614,977,608	548,374,398,576
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	128,291,278,618	146,830,922,210
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	2,108,404,981	2,741,397,098
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6,388,417,079	11,813,992,996
4. Phải trả người lao động	314		3,568,526,038	6,713,135,249
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5,491,200,000	5,808,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	3,582,499,662	5,405,197,436
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	393,222,609,821	368,993,185,950
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.11	(37,958,591)	68,567,637
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		140,735,168,545	147,410,962,890
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337		30,959,775,000	35,219,775,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	109,775,393,545	112,191,187,890
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	277,587,028,257	275,176,781,503
I. Vốn chủ sở hữu	410		277,587,028,257	275,176,781,503
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		199,070,530,000	199,070,530,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199,070,530,000	199,070,530,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46,428,827,960	46,428,827,960
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10,100,000)	(10,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,019,289,456	4,019,289,456
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,078,480,841	25,668,234,087
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		25,668,234,087	1,365,128,151
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,410,246,754	24,303,105,936
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		960,937,174,410	970,962,142,969

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàng

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2019



Trần Thanh Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Quý I năm tài chính 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay (01/10/2018 - 31/12/2018)	Quý này năm trước (01/10/2017 - 31/12/2017)	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) (01/10/2018 - 31/12/2018)	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) (01/10/2017 - 31/12/2017)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		269,683,896,641	263,213,014,248	269,683,896,641	263,213,014,248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		116,219,160	127,153,688	116,219,160	127,153,688
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	269,567,677,481	263,085,860,560	269,567,677,481	263,085,860,560
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	250,620,310,010	242,597,443,864	250,620,310,010	242,597,443,864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		18,947,367,471	20,488,416,696	18,947,367,471	20,488,416,696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	363,345,604	369,043,549	363,345,604	369,043,549
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	10,178,768,827	9,151,368,619	10,178,768,827	9,151,368,619
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,578,295,704	9,139,046,370	9,578,295,704	9,139,046,370
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		3,114,222,034	5,693,297,075	3,114,222,034	5,693,297,075
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,818,952,232	3,331,657,931	2,818,952,232	3,331,657,931
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25+26))	30		3,198,769,982	2,681,136,620	3,198,769,982	2,681,136,620
12. Thu nhập khác	31		55,923,030	269,940,897	55,923,030	269,940,897
13. Chi phí khác	32		241,884,569	24,759,703	241,884,569	24,759,703
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(185,961,539)	245,181,194	(185,961,539)	245,181,194
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3,012,808,443	2,926,317,814	3,012,808,443	2,926,317,814
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	602,561,689	585,263,563	602,561,689	585,263,563
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,410,246,754	2,341,054,251	2,410,246,754	2,341,054,251
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Vân

Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoàng

Nguyễn Minh Hoàng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm tài chính 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) (01/10/2018 - 31/12/2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) (01/10/2017 - 31/12/2017)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,012,808,443	2,926,317,814
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,621,554,942	4,792,368,005
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04		539,880,270	(83,935,662)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(116,791,212)	(517,966,832)
- Chi phí lãi vay	06		9,578,295,704	9,139,046,370
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		17,635,748,147	16,255,829,695
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		46,751,493,057	(26,610,929,584)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36,660,432,161)	34,788,082,708
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, th	11		(23,902,318,611)	(7,891,680,590)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,806,808,681	(1,750,316,687)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9,578,295,704)	(8,680,169,153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(882,613,065)	(747,136,750)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(249,049,410)	(345,608,662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,078,659,066)	5,018,070,977
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(11,138,092,510)	(4,626,379,463)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(395,416,667)	(27,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(5,635,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			38,262,800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,533,509,177)	(37,223,116,663)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu c	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		256,412,527,051	231,727,620,590
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(232,239,296,320)	(201,952,981,494)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,359,601,205)	(2,264,285,092)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(514,500)	(3,240,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21,813,115,026	27,507,113,404
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,200,946,783	(4,697,932,282)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,626,647,685	8,659,596,950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10,827,594,468	3,961,664,668

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoàng

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

NÔNG NGHIỆP

HÙNG HẬU

Trần Thanh Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm tài chính từ 01/10/2018 đến 30/09/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 04 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện khoản 1 điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Lắp đặt công trình hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Lắp đặt công trình điều hòa không khí;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Ngành nghề kinh doanh</u>
Công ty TNHH Ngr Nghiệp Hùng Hậu	65%	Khu C, KCN Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

N.03
 NỘ
 HI
 PHU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

02
CỘ
CỘ
NG
JNK
T.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 44 năm
- Chương trình phần mềm	05 – 08 năm

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

04
IG
PH
NG
3H
PT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

738
TY
IN
HIỆ
ẬU
Ồ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/10/2018
Tiền mặt	506.305.163	387.669.439
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.321.289.305	5.238.978.246
Tiền đang chuyển		
Cộng	10.827.594.468	5.626.647.685

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	20.395.416.667	20.395.416.667	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh cho các khoản vay	20.395.416.667	20.395.416.667	20.000.000.000	20.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2018	01/10/2018
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	288.363.640.292	340.312.529.107
Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.448.301.791	7.383.888.235
Phải thu ngắn hạn khác	1.286.373.598	1.755.951.227
Cộng	310.098.315.681	349.452.368.569

4. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.561.187.323	-	2.057.709.609	-
Công cụ, dụng cụ	2.737.629.530	-	2.599.178.239	-
Thành phẩm	213.687.188.457	-	182.668.685.301	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	223.986.005.310	-	187.325.573.149	-

5. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/10/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	527.493.083	1.494.908.533
Chi phí trả trước dài hạn	30.287.667.575	31.127.060.806
Cộng	30.815.160.658	32.621.969.339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	138.003.848.611	74.819.515.804	7.192.708.803	2.179.699.872	222.195.773.090
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	138.003.848.611	74.819.515.804	7.192.708.803	2.179.699.872	222.195.773.090
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	22.588.171.748	34.144.986.837	4.864.242.747	1.875.890.973	63.473.292.305
Khấu hao trong kỳ	1,263,805,752	1,709,579,370	112,755,042	18,978,168	3,105,118,332
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	23.851.977.500	35.854.566.207	4.976.997.789	1.894.869.141	66.578.410.637
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ	115.415.676.863	40.674.528.967	2.328.466.056	303.808.899	158.722.480.785
Tại ngày cuối kỳ	114.151.871.111	38.964.949.597	2.215.711.014	284.830.731	155.617.362.453

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	42.569.516.469	4.672.327.942	47.241.844.411
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	42.569.516.469	4.672.327.942	47.241.844.411
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	10.080.793.217	1.698.585.862	11.779.379.079
Khấu hao trong kỳ	1.056.524.850	146.010.246	1.202.535.096
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	11.137.318.067	1.844.596.108	12.981.914.175
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu kỳ	32.488.723.252	2.973.742.080	35.462.465.332
Tại ngày cuối kỳ	31.432.198.402	2.827.731.834	34.259.930.236

Ghi chú: Công ty thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, thời hạn thuê từ 48 đến 60 tháng.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	112.743.912.250	283.100.000	113.027.012.250
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	112.743.912.250	283.100.000	113.027.012.250
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	4.304.753.306	188.857.725	4.493.611.031
Khấu hao trong kỳ	305.054.640	8.846.874	313.901.514
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	4.609.807.946	197.704.599	4.807.512.545
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu kỳ	108.439.158.944	94.242.275	108.533.401.219
Tại ngày cuối kỳ	108.134.104.304	85.395.401	108.219.499.705

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/10/2018
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án Công trình HHA OFFICE	8.463.655.818	8.079.631.490
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.506.627.696	4.353.377.697
Cộng	12.848.317.605	14.311.043.278

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2018	01/10/2018
Vay ngắn hạn	393.222.609.821	368.993.185.950
Nợ ngắn hạn (phải trả người bán, người mua trả tiền trước)	130.399.683.599	149.572.319.308
Cộng	523.622.293.420	518.565.505.258

11. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/10/2018
- Kinh phí công đoàn	226.282.182	229.082.562
- Bảo hiểm xã hội	-	1.547.336.846
- Bảo hiểm y tế	-	267.415.657
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	116.584.255
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	118.344.400	118.858.900
- Phải trả khác	3.237.873.080	3.125.919.216
Cộng	3.582.499.662	5.405.197.436

12. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2018	01/10/2018
- Vay dài hạn	98.972.167.996	99.362.072.996
- Nợ dài hạn	10.803.225.549	12.829.114.894
Cộng	109.775.393.545	112.191.187.890

104
V@
PH
NG
3H
PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	187.805.970.000	52.061.107.960	(10.100.000)	1.935.474.500	23.893.985.972	265.686.438.432
Tăng khác	5.632.280.000					5.632.280.000
Lãi trong kỳ này					24.303.105.936	24.303.105.936
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(1.041.907.478)	(1.041.907.478)
Trích quỹ đầu tư phát triển				2.083.814.956	(2.083.814.956)	-
Chia cổ tức	5.632.280.000				(18.777.990.900)	(13.145.710.900)
Giảm khác		(5.632.280.000)			(625.144.487)	(6.257.424.487)
Số dư cuối năm trước	199.070.530.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.019.289.456	25.668.234.087	275.176.781.503

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	199.070.530.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.019.289.456	25.668.234.087	275.176.781.503
Tăng khác						
Lãi trong kỳ này					2.410.246.754	2.410.246.754
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi						
Trích quỹ đầu tư phát triển						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	199.070.530.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.019.289.456	28.078.480.841	277.587.028.257

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	%	01/10/2018 VND	%
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	64.913.060.000	32,61	64.913.060.000	32,61
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	19.897.390.000	9,99	19.897.390.000	9,99
Vốn góp của các đối tượng khác	114.260.080.000	57,40	114.260.080.000	57,40
Cộng	199.070.530.000	100	199.070.530.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/10/2018</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	199.070.530.000	187.805.970.000
Vốn góp tăng trong kỳ		11.264.560.000
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	199.070.530.000	199.070.530.000
Cổ tức đã chia	514.500	18.777.990.900

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/10/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.907.053	19.907.053
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.907.053	19.907.053
- Cổ phiếu phổ thông	19.907.053	19.907.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.906.043	19.906.043
- Cổ phiếu phổ thông	19.906.043	19.906.043
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	269.567.677.481	263.085.860.560
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	<u>269.567.677.481</u>	<u>263.085.860.560</u>
2. Giá vốn hàng bán	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	250.620.310.010	242.597.443.864
Giá vốn dịch vụ		
Cộng	<u>250.620.310.010</u>	<u>242.597.443.864</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	302.752.751	272.785.638
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60.592.853	38.262.800
Lãi chênh lệch tỷ giá		57.995.111
Cộng	<u>363.345.604</u>	<u>369.043.549</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

4. Chi phí tài chính	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí lãi vay	9.578.295.704	9.139.046.370
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗi chênh lệch tỷ giá	600.473.123	12.322.249
Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>10.178.768.827</u>	<u>9.151.368.619</u>

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 thuế suất 22%, năm 2016 thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	602.561.689	585.263.563
6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.497.764.166	87.805.607.328
Chi phí nhân công	9.274.045.153	10.408.435.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.101.026.146	1.129.927.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.503.393.220	1.414.637.305
Chi phí khác bằng tiền	6.301.987.253	13.875.394.096
Cộng	<u>108.678.215.938</u>	<u>114.634.001.763</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàng

Tổng giám đốc



Trần Thanh Hương

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2019